

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chi tiêu	Mã chi tiêu	huyết min	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>			-	
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>50,950,795,594</b>	<b>78,747,357,390</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>1,673,659,537</b>	<b>636,157,145</b>
1. Tiền	111		1,673,659,537	636,157,145
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>13,253,968,377</b>	<b>21,828,432,909</b>
1. Phải thu khách hàng	131		15,644,923,191	22,324,094,613
2. Trả trước cho người bán	132		3,300,881,297	2,149,179,323
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	<b>5.2</b>	3,820,581,651	2,755,888,945
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(9,512,417,762)	(5,400,729,972)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.3</b>	<b>31,908,513,493</b>	<b>50,600,902,598</b>
1. Hàng tồn kho	141		33,048,438,294	56,146,149,668
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,139,924,801)	(5,545,247,070)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4,114,654,187</b>	<b>5,681,864,738</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,257,712,678	717,219,227
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		299,209,399	2,356,092,511
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	<b>5.4</b>	678,867,121	678,867,121
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,878,864,989	1,929,685,879
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>194,784,978,736</b>	<b>210,318,973,295</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>179,429,480,737</b>	<b>193,840,652,212</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>5.5</b>	<b>172,522,160,330</b>	<b>131,338,736,047</b>
- Nguyên giá	222		262,582,788,575	206,682,905,714
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(90,060,628,245)	(75,344,169,667)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>5.6</b>	<b>6,423,727,359</b>	<b>7,143,314,190</b>
- Nguyên giá	225		7,519,278,095	7,519,278,095
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1,095,550,736)	(375,963,905)
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>	<b>5.7</b>	<b>483,593,048</b>	<b>55,358,601,975</b>
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2,880,050,000</b>	<b>3,546,550,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	<b>5.8</b>	2,880,050,000	3,546,550,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>12,475,447,999</b>	<b>12,931,771,083</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>5.9</b>	12,475,447,999	12,931,771,083
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>245,735,774,330</b>	<b>289,066,330,685</b>

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chi tiêu	Mã chi tiêu	huyết min	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>NGUỒN VỐN</b>			-	-
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>253,505,822,865</b>	<b>257,435,524,918</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>209,820,479,730</b>	<b>197,272,640,565</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.10	88,605,297,513	89,568,397,370
2. Phải trả người bán	312		31,992,891,568	44,159,023,714
3. Người mua trả tiền trước	313		4,103,447,028	4,060,476,474
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.11	1,039,481,522	1,225,585,057
5. Phải trả người lao động	315		-	1,670,817,000
6. Chi phí phải trả	316	5.12	20,419,846,248	9,106,855,440
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.13	63,581,428,841	47,481,485,510
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		78,087,010	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>43,685,343,135</b>	<b>60,162,884,353</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.14	43,685,343,135	60,162,884,353
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>5.15</b>	<b>(7,770,048,535)</b>	<b>31,630,805,767</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>(7,770,048,535)</b>	<b>31,389,833,639</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60,000,000,000	60,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10,000,000,000	10,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(186,653,575)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		267,200,000	267,200,000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		515,000,000	515,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(78,365,594,960)	(39,392,366,361)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>240,972,128</b>
1. Nguồn kinh phí	432	5.23	-	240,972,128
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>245,735,774,330</b>	<b>289,066,330,685</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG</b>			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		990,290,629	990,290,629
5. Ngoại tệ các loại	05		12,668.74	21,474.86
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

TP. HCM, ngày 08 tháng 02 năm 2011  
 Tổng Giám Đốc

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Phạm Thị Quế

**CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY**

Địa chỉ: 2/34 Phan Huy Ích, P15, Q.Tân Bình, TP.HCM

Tel: 0650.3788347 Fax: 0650.3798047

**Báo cáo tài chính**

Quý VI năm tài chính 2010

Mẫu số .....

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	huyết min	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	49,010,729,400	22,302,589,150	141,265,932,246	90,311,471,200
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		29,391,128	612,781,314	1,109,665,085	1,261,563,916
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>48,981,338,272</b>	<b>21,689,807,836</b>	<b>140,156,267,161</b>	<b>89,049,907,284</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	48,505,500,824	34,148,846,708	148,445,288,961	101,229,990,760
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>475,837,448</b>	<b>(12,459,038,872)</b>	<b>(8,289,021,800)</b>	<b>(12,180,083,476)</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	87,235,435	238,330,085	536,479,191	1,397,771,660
7. Chi phí tài chính	22	6.4	4,821,048,346	4,337,229,702	19,489,689,173	14,194,907,583
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,817,022,264	4,093,377,179	19,448,102,412	13,073,802,815
8. Chi phí bán hàng	24	6.5	632,113,882	436,533,556	2,989,541,735	2,547,510,220
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	5,897,618,964	6,790,283,546	8,489,574,999	9,031,218,818
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24-25))</b>	<b>30</b>		<b>(10,787,708,309)</b>	<b>(23,784,755,591)</b>	<b>(38,721,348,516)</b>	<b>(36,555,948,437)</b>
11. Thu nhập khác	31	6.7	67,234,814	4,277,730,373	725,695,131	4,953,302,769
12. Chi phí khác	32	6.8	200,567,307	905,857,307	915,075,214	1,930,532,365
<b>13. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(133,332,493)</b>	<b>3,371,873,066</b>	<b>(189,380,083)</b>	<b>3,022,770,404</b>
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(10,921,040,802)</b>	<b>(20,412,882,525)</b>	<b>(38,910,728,599)</b>	<b>(33,533,178,033)</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	-	1,031,482,307	-	1,031,482,307
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>(10,921,040,802)</b>	<b>(21,444,364,832)</b>	<b>(38,910,728,599)</b>	<b>(34,564,660,340)</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	-

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

TP. HCM, ngày 08 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám Đốc

Phạm Thị Quế

**CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY**

Địa chỉ: 2/34 Phan Huy Ích, P15, Q. Tân Bình, Tp.HCM

Tel: 0650.3788347 Fax: 0650.3798047

**Báo cáo tài chính**

Quý IV năm tài chính 2010

Mẫu số .....

**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ**

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(38,910,728,599)	(33,533,178,033)
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			<b>32,715,245,504</b>	<b>33,092,047,107</b>
- Khấu hao TSCĐ	02		15,514,099,669	10,133,177,243
- Các khoản dự phòng	03		(2,393,675,753)	10,063,390,335
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		186,653,575	(151,268,919)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(39,934,399)	(27,054,367)
- Chi phí lãi vay	06		19,448,102,412	13,073,802,815
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>(6,195,483,095)</b>	<b>(441,130,926)</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8,574,464,532	(1,218,763,529)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		18,692,389,105	(5,627,800,610)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(7,841,248,099)	36,551,410,750
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(84,170,367)	(2,942,675,596)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3,975,402,884)	(9,828,604,967)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		750,000,000	2,450,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(312,885,118)	(432,772,500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>9,607,664,074</b>	<b>18,509,662,622</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(542,888,986)	(9,471,180,132)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(50,000,000)	675,572,396
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		666,500,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		297,434,399	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	269,400,000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>371,045,413</b>	<b>(8,526,207,736)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY**

Địa chỉ: 2/34 Phan Huy Ích, P15, Q. Tân Bình, Tp.HCM

Tel: 0650.3788347 Fax: 0650.3798047

**Báo cáo tài chính**

Quý IV năm tài chính 2010

Mẫu số .....

**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			-	-
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		35,089,519,449	100,949,659,650
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(42,802,323,744)	(111,179,329,853)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1,228,402,800)	(1,228,402,800)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(8,941,207,095)</b>	<b>(11,458,073,003)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1,037,502,392</b>	<b>(1,474,618,117)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		636,157,145	2,110,775,262
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>1,673,659,537</b>	<b>636,157,145</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 08 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám Đốc

Phạm Thị Quế

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Quý IV năm 2010***1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

**Công Ty Cổ Phần VITALY** trước đây là doanh nghiệp nhà nước và được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước là Công Ty Gạch Ốp Lát số 1 thuộc Tổng Công Ty Vật Liệu Xây Dựng Số 1 sang Công ty cổ phần theo quyết định số 2007/QĐ-BXD ngày 16/12/2004 của Bộ Trưởng Bộ Xây Dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003002 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2005, lần 3 ngày 27 tháng 12 năm 2008.

Vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 2/34 Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, Tp.Hồ Chí Minh

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất công nghiệp.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

**Hoạt động chính của Công ty là:** Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Tư vấn bất động sản. Mua bán vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, dây chuyền công nghệ thuộc lĩnh vực xây dựng và vật liệu xây dựng. Bổ sung: Cho thuê kho, bãi đỗ xe. Cho thuê nhà ./.

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****2.1 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư 201/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính, về việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

**3 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Luật kế toán, Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006; và các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán của Bộ Tài chính

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2010

### 3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần VITALY cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định

### 3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền : Căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

### 4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền ngoại trừ giá trị tồn kho hàng hóa tính theo Thực tế đích danh;

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

### 4.3 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

#### Nguyên tắc đánh giá:

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Quý IV năm 2010***Phương pháp khấu hao áp dụng:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 08 năm

**4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư ghi nhận theo nguyên giá

Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng

**4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Được ghi nhận theo giá gốc

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn khác: Được ghi nhận theo giá gốc

**4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

**4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Chi phí ưu trước. Chủ yếu là chi phí công cụ dụng cụ, cơ cấu vận phòng, mua xương được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích.

Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng

**4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2010

### 4.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

### 4.10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Thặng dư vốn cổ phần: Là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu;

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo Điều lệ của Công ty.

### 4.11 Doanh thu và chi phí

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:**

Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;

Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

**Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:**

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

**Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu**

### 4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý IV năm 2010*

### **4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ

### **4.14 Nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước**

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 25%.

Thuế giá trị gia tăng: Theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý IV năm 2010

#### 5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

##### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<i>31/12/2010</i>	<i>01/01/2010</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền mặt	238,750,851	10,719,065
Tiền gửi ngân hàng	1,434,908,686	625,438,080
<i>Tiền gửi VND</i>	<i>1,183,378,402</i>	<i>239,170,893</i>
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	<i>251,530,284</i>	<i>386,267,187</i>
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,673,659,537</b>	<b>636,157,145</b>

**Ghi chú:**

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2010 khớp với biên bản kiểm kê thực tế
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/12/2010 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của

##### 5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<i>31/12/2010</i>	<i>01/01/2010</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải thu về cổ phần hóa	1,695,000	5,695,000
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu khác (*)	3,818,886,651	2,750,193,945
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,820,581,651</b>	<b>2,755,888,945</b>

	<i>31/12/2010</i>	<i>01/01/2010</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>

**(\*) Phải thu khác**

**Chi tiết:**

- Đền bù giải toả kênh Tham Lương	796,950,970	1,091,844,835
- Tổng công ty Vật liệu Xây dựng số 1	781,200,000	781,200,000
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	38,200,232	202,623,659
- Phải thu của BHXH TP.HCM	148,072,760	
- Phải thu lương của người lao động	1,453,809,335	
- Quỹ trợ cấp mất việc làm	163,926,056	163,926,056
- Công ty TNHH Xây Dựng TM Hoàng Đức	158,448,585	158,448,585
- Công ty TNHH 1TV cho thuê tài chính Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín	95,316,167	155,515,847
- Các đối tượng khác	182,962,546	196,634,963
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,818,886,651</b>	<b>2,750,193,945</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý IV năm 2010

#### 5.3 Hàng tồn kho

	<i>31/12/2010</i>	<i>01/01/2010</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	20,653,336,537	28,684,469,334
Công cụ, dụng cụ	1,518,318,774	1,412,682,718
Thành phẩm	10,655,254,758	25,821,853,391
Hàng hoá	221,528,225	227,144,225
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,139,924,801)	(5,545,247,070)
<b>Tổng cộng</b>	<b>31,908,513,493</b>	<b>50,600,902,598</b>

#### 5.4 Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	<i>31/12/2010</i>	<i>01/01/2010</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp, TNCN nộp thừa	678,867,121	678,867,121
Các khoản phải thu nhà nước	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>678,867,121</b>	<b>678,867,121</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý IV năm 2010

#### 5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>42,601,249,085</b>	<b>157,646,561,333</b>	<b>6,435,095,296</b>		<b>206,682,905,714</b>
<b>2. Số tăng trong năm</b>	<b>25,690,415,027</b>	<b>30,427,919,656</b>	-	<b>17,347,286</b>	<b>56,135,681,969</b>
<i>Bao gồm:</i>					
- Mua sắm mới		30,427,919,656		17,347,286	30,445,266,942
- Xây dựng mới	25,690,415,027				25,690,415,027
- Tăng khác					-
<b>3. Số giảm trong năm</b>	-	<b>15,270,814</b>	<b>220,528,294</b>	-	<b>235,799,108</b>
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý	-	15,270,814	220,528,294		235,799,108
- Nhượng bán					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Giảm khác					-
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>68,291,664,112</b>	<b>188,059,210,175</b>	<b>6,214,567,002</b>	<b>17,347,286</b>	<b>262,582,788,575</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>7,073,588,607</b>	<b>65,732,902,881</b>	<b>2,537,678,179</b>		<b>75,344,169,667</b>
<b>2. Khấu hao trong năm</b>	<b>2,291,383,750</b>	<b>11,847,793,974</b>	<b>653,528,104</b>	<b>1,807,010</b>	<b>14,794,512,838</b>
<b>3. Giảm trong năm</b>	-	<b>10,180,544</b>	<b>67,873,716</b>	-	<b>78,054,260</b>
<i>Bao gồm:</i>					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán	-	10,180,544	67,873,716		78,054,260
- Giảm khác					-
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>9,364,972,357</b>	<b>77,570,516,311</b>	<b>3,123,332,567</b>	<b>1,807,010</b>	<b>90,060,628,245</b>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>					
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>35,527,660,478</b>	<b>91,913,658,452</b>	<b>3,897,417,117</b>	-	<b>131,338,736,047</b>
<b>2. Tại ngày cuối năm</b>	<b>58,926,691,755</b>	<b>110,488,693,864</b>	<b>3,091,234,435</b>	<b>15,540,276</b>	<b>172,522,160,330</b>

Tổng giá trị còn lại của tài sản cố định dùng để thế chấp, cầm cố là: 44.721.520.789 đồng. Chi tiết gồm:

- Giá trị dây chuyền sản xuất 5 với giá trị còn lại là 29.461.244.468 đồng được dùng để thế chấp cho khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 00310/2004/0003671 với thời hạn vay là 7 năm và lãi suất có điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm, nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn lãi suất sàn và không cao hơn lãi suất trần của Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ. Số dư nợ đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 17.582.494.192 đồng.

- Giá trị hệ thống Hồ than nước với giá trị còn lại là 4.934.869.586 đồng được dùng để thế chấp cho khoản vay dài hạn theo 2 (hai) hợp đồng tín dụng. Cụ thể:

+ Hợp đồng tín dụng số 00310/2006/0002263 với thời hạn vay là 7 năm và lãi suất có điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm, nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn lãi suất sàn và không cao hơn lãi suất trần của Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ. Số dư nợ đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 944.000.000 đồng.

+ Hợp đồng tín dụng số 00310/2006/0002127 với thời hạn vay là 7 năm và lãi suất có điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm, nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn lãi suất sàn và không cao hơn lãi suất trần của Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ. Số dư nợ đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 1.938.304.883 đồng.

- Giá trị hệ thống Khí hóa than với giá trị còn lại là 10.325.406.735 đồng được dùng để thế chấp cho khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 00310/2007/0000606 với thời hạn vay là 7 năm và lãi suất có điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm, nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn lãi suất sàn và không cao hơn lãi suất trần của Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ. Số dư nợ đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 6.082.000.000 đồng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý IV năm 2010

#### 5.6 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (\*)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mức thiết bị	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>		
<b>1. Số dư đầu năm</b>	7,519,278,095	7,519,278,095
<b>2. Số tăng trong năm</b>	-	-
<i>Bao gồm:</i>		
- TSCĐ thuê mới		-
- Tăng khác		-
<b>3. Số giảm trong năm</b>	-	-
<i>Bao gồm:</i>		
- Chuyển trả lại cho bên cho thuê		
- Nhượng bán		
- Chuyển sang BĐS đầu tư		
- Giảm khác		
- Mua lại thành TSCĐ của doanh nghiệp		
<b>4. Số dư trong năm</b>	7,519,278,095	7,519,278,095
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
<b>1. Số dư đầu năm</b>	375,963,905	375,963,905
<b>2. Khấu hao trong năm</b>	719,586,831	719,586,831
<b>3. Số giảm trong năm</b>		-
<b>4. Số dư cuối năm</b>	1,095,550,736	1,095,550,736
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính</b>		
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	7,143,314,190	7,143,314,190
<b>2. Tại ngày cuối năm</b>	6,423,727,359	6,423,727,359

(\*): Tài sản thuê mới theo hợp đồng số SBL010-200806008 ngày 10 tháng 06 năm 2008. Bên cho thuê là Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín. Với tài sản thuê là máy móc thiết bị theo dự án di dời dây chuyền 1&2 thuộc nhà máy Bình Dương. Dự án đã lắp đặt xong và đang đưa vào sử dụng. Thời hạn thuê tài sản là 48 tháng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Quý IV năm 2010***5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<i>31/12/2010</i>	<i>01/01/2010</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí XDCCB dở dang	483,593,048	55,358,601,975
Trong đó:		
+ <i>Xây dựng mới TSCĐ</i>	483,593,048	483,593,048
+ <i>Dự án di dời NM Tân Bình</i>	-	54,875,008,927
Mua sắm tài sản cố định	-	-
Chuyển quyền sử dụng đất	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>483,593,048</b>	<b>55,358,601,975</b>

**5.8 Đầu tư dài hạn khác****Đầu tư cổ phiếu:**

	<i>31/12/2010</i>	<i>01/01/2010</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
C.ty Cổ phần Bao bì Số 1	2,880,000,000	2,880,000,000
	<i>(# 28.800 cổ phiếu)</i>	<i>(# 28.800 cổ phiếu)</i>
C.ty Cổ phần Tư vấn & Đầu tư PT VLXD	-	666,500,000
	-	<i>(# 65.000 cổ phiếu)</i>
C.ty Cổ phần đá Hóa An	50,000	50,000
	<i>(# 5 cổ phiếu)</i>	<i>(# 5 cổ phiếu)</i>
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,880,050,000</b>	<b>3,546,550,000</b>
	<b><i>(# 28.805 cổ phiếu)</i></b>	<b><i>(# 93.805 cổ phiếu)</i></b>

**5.9 Chi phí trả trước dài hạn**

	<i>31/12/2010</i>	<i>01/01/2010</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;	420,792,044	156,218,040
Lợi thế thương mại	3,272,522,072	3,504,890,504
Thương hiệu Fico	352,083,353	377,083,349
Chi phí còn lại của tài sản bán và thuê lại thuê tài chính	4,311,380,049	4,875,049,190
Thuê đất BD	3,937,620,000	4,018,530,000
Sửa chữa cải tạo văn phòng	169,279,799	
Trang bị máy lạnh văn phòng	11,770,682	
<b>Tổng cộng</b>	<b>12,475,447,999</b>	<b>12,931,771,083</b>

**5.10 Vay và nợ ngắn hạn**

	<i>31/12/2010</i>	<i>01/01/2010</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Vay ngắn hạn	64,042,557,633	71,756,151,682
Vay dài hạn đến hạn trả	24,562,739,880	17,812,245,688
<b>Tổng cộng</b>	<b>88,605,297,513</b>	<b>89,568,397,370</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Quý IV năm 2010***5.10.1 Vay ngắn hạn**

	<i>31/12/2010</i>	<i>01/01/2010</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN TP. HCM (*)	51,122,997,875	56,010,709,982
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT CN Mạc Thị Bưởi (**)	750,000,000	750,000,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội CN TBD (***)	3,192,235,358	4,000,000,000
Vay ngắn hạn khác	8,977,324,400	10,995,441,700
<b>Tổng cộng</b>	<b>64,042,557,633</b>	<b>71,756,151,682</b>

(\*): Vay theo hợp đồng tín dụng số 45/2009/93269 ngày 30 tháng 06 năm 2009 với hạn mức tín dụng là 62.000.000.000 đồng bao gồm cả ngoại tệ quy đổi, số dư mở L/C trừ phần ký quỹ và số dư bảo lãnh thanh toán trừ phần ký quỹ (hạn mức này đã bao gồm dư nợ của hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 00310/2008/0000544 ngày 07 tháng 05 năm 2008) và lãi suất vay tính theo từng thời kỳ, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Tài sản đảm bảo gồm:

- *Thế chấp (cầm cố) dây chuyền đồng bộ sản xuất gạch sàn tráng men công suất 1.000.000 m<sup>2</sup>/năm theo tiêu chuẩn EN177, cỡ (300x300)mm, trọng lượng gạch sau khi tráng men là 1,8 kg/m<sup>2</sup> theo hợp đồng cầm cố số 02/03/HĐ-12/0335 ngày 25 tháng 11 năm 2003;*

- *Thế chấp (cầm cố) dây chuyền đồng bộ sản xuất gạch ceramic số 1, công suất 1.000.000 m<sup>2</sup>/năm theo hợp đồng cầm cố số 01/05/HĐ/93269 ngày 19 tháng 01 năm 2005;*

- *Thế chấp dây chuyền thiết bị đồng bộ sản xuất gạch gốm trang trí công suất 1,2 triệu m<sup>2</sup>/năm theo hợp đồng thế chấp số 01/2006/93269 ngày 16 tháng 05 năm 2006;*

- *Thế chấp dây chuyền thiết bị đồng bộ sản xuất gạch ceramic công suất 1.000.000 m<sup>2</sup>/năm theo hợp đồng thế chấp số 34/2008/93269 ngày 26 tháng 12 năm 2008;*

(\*\*): Vay theo hợp đồng tín dụng số 1900-LAV-200601055 ngày 03 tháng 07 năm 2006 với hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 đồng và lãi suất 12,36%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

(\*\*\*): Vay theo hợp đồng tín dụng số 314.10BD/NH247.235136.3 ngày 08/07/2010 với hạn mức tín dụng là 192.235.358. Lãi suất của hợp đồng là lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng (loại trả lãi sau) cộng biên độ tối thiểu 4%/năm, điều chỉnh 3 tháng một lần. Lãi suất 16%/năm. Vay theo hợp đồng tín dụng 532.10.BD.NH.383235136.5 ngày 09/12/2010 với hạn mức tín dụng là 1.270.000.000. Vay theo hợp đồng tín dụng 508.10.BD.NH.363235136.4 ngày 28/12/2010 với hạn mức tín dụng là: 1.730.000.000. lãi suất chung của 2 hợp đồng là 19,5%/năm. Tài sản bảo đảm là hàng tồn kho luân chuyển với giá trị tối thiểu là 15 tỷ đồng, xe ô tô với giá trị là 615 triệu đồng.

**5.10.2 Vay dài hạn đến hạn trả**

	<i>31/12/2010</i>	<i>01/01/2010</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 (*)	4,315,842,888	4,315,842,888
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN TP. HCM (**)	19,018,494,192	12,268,000,000
Công ty MTV cho thuê TC NH Sài Gòn Thương Tín (***)	1,228,402,800	1,228,402,800
<b>Tổng cộng</b>	<b>24,562,739,880</b>	<b>17,812,245,688</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Quý IV năm 2010**

(\*): Vay theo hợp đồng vay vốn số 01/07/HĐVV-VITALY với thời hạn vay là 5 năm và lãi suất là 0,2%/tháng.

Phương thức đảm bảo khoản vay này bằng tín chấp.

(\*\*): Vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 00310/2004/0003671 với thời hạn vay là 7 năm lãi suất điều chỉnh ngày 29/10/2010 là 14%/ năm (áp dụng từ 29/10/2010 đến ngày 28/01/2011). Tài sản đảm bảo khoản vay là dây chuyền sản xuất gạch số 5. Số tiền đến hạn trả trong năm 2011 là 14.082.494.192 đồng .

- Hợp đồng tín dụng số 00310/2006/0002263 với thời hạn vay là 7 năm, lãi suất điều chỉnh ngày 07/11/2010 là: 14%/năm (áp dụng từ ngày 07/11/2010 đến ngày 06/02/2011). Tài sản đảm bảo khoản vay là Dự án Hồ than nước. Số tiền đến hạn trả trong năm 2011 là 288.000.000 đồng

- Hợp đồng tín dụng số 00310/2006/0002127 với thời hạn vay là 7 năm lãi suất điều chỉnh ngày 03/10/2010 là 14%/ năm (áp dụng từ ngày 03/10/2010 đến ngày 02/01/2011). Tài sản đảm bảo khoản vay là Dự án Hồ than nước. Số tiền đến hạn trả trong năm 2011 là 640.000.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 00310/2007/0000606 với thời hạn vay là 7 năm, lãi suất điều chỉnh ngày 17/10/2010 là 14%/năm (áp dụng từ ngày 17/10/2010 đến ngày 16/01/2011). Tài sản đảm bảo khoản vay là Dự án Khí hóa than. Số tiền đến hạn trả trong năm 2011 là 1.608.000.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 29/2008/93269 với thời hạn vay là 7 năm, lãi suất điều chỉnh ngày 29/11/2010 với lãi suất là 18%/năm (áp dụng từ 29/11/2010 đến 28/12/2010). Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản Dự án di dời dây chuyền 1 và 2. Số tiền đến hạn trả còn lại trong năm 2011 là 2.400.000.000 đồng .

(\*\*\*) Là khoản tiền thuê tài sản của Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín theo hợp đồng cho thuê tài chính số SBL010-200806008 ngày 10 tháng 06 năm 2008 với thời hạn thuê là 48 tháng, lãi suất được điều chỉnh lần 3 vào ngày 01/09/2010, từ 1/9/2010 trở đi lãi suất là 17,196%/năm trong đó lãi suất thả nổi là: 11,196%/ năm + 6%/năm phí thuê cố định. Số tiền đến hạn trả trong năm 2011 là 1.228.402.800 đồng.

Các khoản vay trên được thực hiện nhằm hình thành Dây chuyền gạch men Ceramic.

**5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:**

	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Thuế nhập khẩu	-	-
- Thuế đất phải nộp	-	93,242,500
- Thuế chuyển nhượng cơ sở hạ tầng trên đất	-	94,000,000
- Thuế TNDN chuyển nhượng cơ sở hạ tầng trên đất	1,031,482,307	1,031,482,307
- Thuế thu nhập cá nhân	7,999,215	6,860,250
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,039,481,522</b>	<b>1,225,585,057</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Quý IV năm 2010***5.12 Chi phí phải trả**

	<i>31/12/2010</i>	<i>01/01/2010</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lãi vay phải trả Ngân hàng NN&PTNT-CN Mạc Thị Bưởi	6,122,121,630	5,983,844,130
Lãi vay phải trả Ngân hàng ĐT&PT-CN.Tp.HCM	14,297,724,618	2,576,402,937
Trích trước KH TSCĐ(DA DC1&2)	-	546,608,373
<b>Tổng cộng</b>	<b>20,419,846,248</b>	<b>9,106,855,440</b>

**5.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<i>31/12/2010</i>	<i>01/01/2010</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
- BHXH	13,687,735	1,229,637,038
- BHYT	-	319,143,241
- BHTN	-	-
- KPCĐ	306,587,281	218,206,719
- Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1	53,227,000,484	31,592,287,671
- Công ty Điện Lực Bình Dương	384,764,400	-
- Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp	916,395,520	916,395,520
- Công ty Cổ phần ĐT&XD Trường An - Fico	240,369,450	240,369,450
- Công ty CP CK XD Tân Định - Fico	2,537,649,841	1,684,691,736
- Công ty CP xây dựng 203	-	140,448,257
- Cty CP XD Cotec	1,631,964,286	1,061,964,286
- Cty TNHH Tô Long	234,784,888	234,784,888
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,038,224,956	9,843,556,704
- Nhận ký quỹ của khách hàng	3,050,000,000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>63,581,428,841</b>	<b>47,481,485,510</b>

**5.14 Vay và nợ dài hạn**

	<i>31/12/2010</i>	<i>01/01/2010</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
<b>Vay dài hạn</b>	<b>26,398,304,883</b>	<b>41,647,443,301</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN TP. HCM (*)	26,398,304,883	41,647,443,301
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>17,287,038,252</b>	<b>18,515,441,052</b>
Công ty MTV cho thuê TC NH Sài Gòn Thương Tín (**)	1,023,666,700	2,252,069,500
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 (***)	16,263,371,552	16,263,371,552
<b>Tổng cộng</b>	<b>43,685,343,135</b>	<b>60,162,884,353</b>

(\*) Là khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 00310/2004/0003671 ngày 30 tháng 9 năm 2004. Hợp đồng số 00310/2006/0002127 ngày 25 tháng 09 năm 2006. Hợp đồng số 00310/2004/0002263 ngày 20 tháng 10 năm 2006. Hợp đồng số 00310/2007/0000606 ngày 21 tháng 03 năm 2007. Hợp đồng số 29/2008/93269 ngày 18 tháng 08 năm 2008. Các hợp đồng trên đều có thời hạn vay là 84 tháng với lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm. Trong mọi trường hợp lãi suất không thấp hơn lãi suất sàn và không cao hơn lãi suất trần của Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*****Quý IV năm 2010***

(\*\*) Là khoản tiền thuê tài sản của Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín theo hợp đồng cho thuê tài chính số SBL010-200806008 ngày 10 tháng 06 năm 2008, thời hạn thuê là 48 tháng, lãi suất được điều chỉnh vào ngày 01 tháng 5 & 01 tháng 9 lãi suất vay bằng lãi suất huy động 13 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 6%/năm, lãi suất điều chỉnh lần 3 áp dụng từ ngày 01/09/2010 là 17,196%/năm (trong đó lãi suất thả nổi 11,196%/năm + phí thuê cố định 6%/năm). Trường hợp lãi suất cho thuê tại thời điểm điều chỉnh vượt quá mức lãi suất cho thuê tối đa do Ngân hàng Nhà nước qui định thì áp dụng bằng mức lãi suất cho thuê tối đa

(\*\*\*) Vay theo hợp đồng vay vốn số 01/07/HĐVV-VITALY với thời hạn vay là 5 năm và lãi suất là 0,2%/tháng. Phương thức đảm bảo khoản vay này bằng tín chấp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Quý IV năm 2010***5.15 Vốn chủ sở hữu****5.15.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cộng
	1	2	4	5			6
- Số dư đầu năm trước	60,000,000,000	10,000,000,000	267,200,000	515,000,000	(4,771,206,021)		66,010,993,979
- Tăng trong năm trước			-	-	(34,564,660,340)		(34,564,660,340)
- Giảm trong năm trước					56,500,000		56,500,000
- Số dư cuối năm trước	60,000,000,000	10,000,000,000	267,200,000	515,000,000	(39,392,366,361)		31,389,833,639
	40,000,000,000	-	-	-			40,000,000,000
- Số dư đầu năm nay	60,000,000,000	10,000,000,000	267,200,000	515,000,000	(39,392,366,361)	-	31,389,833,639
- Tăng vốn đến quý 4	-	-	-	-	(38,910,728,599)	(186,653,575)	(39,097,382,174)
+ Tăng do phát hành thêm cổ phiếu							-
+ Tăng lợi nhuận					(38,910,728,599)		(38,910,728,599)
+ Tăng do phân phối lợi nhuận							-
+ Tăng do chênh lệch tỷ giá						(186,653,575)	-
- Giảm đến quý 4	-	-	-	-	62,500,000	-	62,500,000
<i>Phân phối lợi nhuận:</i>							-
+ Chia cổ tức							-
+ Trích lập các quỹ							-
<i>Thù lao HĐQT &amp; BKS:</i>					62,500,000		62,500,000
- Số dư cuối quý này	60,000,000,000	10,000,000,000	267,200,000	515,000,000	(78,365,594,960)	(186,653,575)	(7,770,048,535)
	-	-	-	-			-

**5.15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn cổ đông Nhà nước	36%	21,600,000,000	21,600,000,000
Vốn khác	64%	38,400,000,000	38,400,000,000
<b>Vốn góp đến 31 tháng 12 năm 2010</b>	<b>100%</b>	<b>60,000,000,000</b>	<b>60,000,000,000</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý IV năm 2010

#### 5.15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	60,000,000,000	60,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong quý	-	-
+ Vốn góp giảm trong quý	-	-
+ Vốn góp cuối quý này	60,000,000,000	60,000,000,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

#### 5.15.4 Cổ tức

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

#### 5.15.5 Cổ phiếu

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,000,000	6,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6,000,000	6,000,000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	6,000,000	6,000,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6,000,000	6,000,000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	6,000,000	6,000,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 (VND/CP)*

#### **Phân phối lợi nhuận**

<i>Lợi nhuận chưa phân phối sau thuế lũy kế</i>	(39,392,366,361)	(39,392,366,361)
<i>Lợi nhuận chưa phân phối sau thuế phát sinh đến cuối quý 4</i>	(38,910,728,599)	
Phân phối lợi nhuận năm 2009		-
Chi thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	(62,500,000)	
<b>Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>(78,365,594,960)</b>	<b>(39,392,366,361)</b>

#### 5.15.6 Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	267,200,000	267,200,000
- Quỹ dự phòng tài chính	515,000,000	515,000,000
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	240,972,128

***Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:***

***\* Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:***

Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;  
Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

***\* Quỹ đầu tư phát triển được dùng để:***

Bổ sung vốn điều lệ cho công ty;

Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

***\* Quỹ khen thưởng được dùng để:***

Thưởng cuối năm hoặc thường kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty;

Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty;

Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

***\* Quỹ phúc lợi được dùng để:***

Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;

Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội;

Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;

Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý IV năm 2010

#### 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
<b>6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>6.1.1 Tổng doanh thu</b>	<b>141,265,932,246</b>	<b>90,311,471,200</b>
+ Doanh thu bán hàng hóa	261,619,595	788,212,775
+ Doanh thu bán gạch thành phẩm	141,004,312,651	89,265,884,907
+ Doanh thu kinh doanh khác		257,373,518
<b>6.1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>1,109,665,085</b>	<b>1,261,563,916</b>
+ Giảm giá hàng bán	144,710,427	295,659,438
+ Hàng bán bị trả lại	938,439,858	965,904,478
+ Chiết khấu thương mại	26,514,800	
<b>6.1.3 Doanh thu thuần</b>	<b>140,156,267,161</b>	<b>89,049,907,284</b>
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	140,156,267,161	88,792,533,766
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	257,373,518
<b>6.2 Giá vốn hàng bán</b>	<b>148,445,288,961</b>	<b>101,229,990,760</b>
- Giá vốn bán hàng hóa	375,455,046	3,153,934,601
- Giá vốn bán gạch thành phẩm	148,069,833,915	98,060,059,909
- Giá vốn kinh doanh khác	-	15,996,250
<b>6.3 Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>536,479,191</b>	<b>1,397,771,660</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	39,934,399	27,054,367
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	113,500,000	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	144,000,000	269,400,000
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá	239,044,792	1,101,317,293
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>6.4 Chi phí tài chính</b>	<b>19,489,689,173</b>	<b>14,194,907,583</b>
- Chi phí lãi vay	19,448,102,412	13,073,802,815
- Chênh lệch tỷ giá	41,586,761	1,121,104,768
<b>6.5 Chi phí bán hàng</b>	<b>2,989,541,735</b>	<b>2,547,510,220</b>
- Chi phí nhân viên bán hàng	1,112,739,885	519,958,134
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6,211,470	20,155,487
- Chi phí xuất khẩu gạch	1,554,994,637	1,209,140,986
- Chi phí vận chuyển bốc xếp	24,781,631	272,527,522
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	250,356,719	389,446,633
- Chi phí bằng tiền khác	40,457,393	136,281,458
<b>6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>8,489,574,999</b>	<b>9,031,218,818</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	1,711,536,188	469,001,242
- Chi phí đồ dùng văn phòng	194,895,893	201,656,851
- Chi phí khấu hao TSCĐ	176,823,026	189,200,433
- Thuế, phí, lệ phí	444,501,377	679,533,727
- Chi phí dự phòng	4,561,054,415	6,059,495,932
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	637,501,395	783,343,449
- Chi phí bằng tiền khác	763,262,705	648,987,184

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý IV năm 2010

<b>6.7</b>	<b>Thu nhập khác</b>	<b>725,695,131</b>	<b>4,953,302,769</b>
	- Thu bán thanh lý TSCĐ	50,000,000	4,948,299,669
	- Thu nhập khác	675,695,131	5,003,100
<b>6.8</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>915,075,214</b>	<b>1,930,532,365</b>
	- Thanh lý TSCĐ	437,744,848	1,693,683,415
	- Chi phí khác	477,330,366	236,848,950
<b>6.9</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>1,031,482,307</b>
	- Chi phí thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	-	-
	- Chi phí thuế chuyển nhượng cơ sở hạ tầng trên đất	-	1,031,482,307

## 7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 7.1 Giải trình kết quả kinh doanh:

Kết quả kinh doanh quý 4 của Công ty năm nay giảm lỗ hơn quý 4 năm trước nhưng vẫn còn lỗ cao do một số nguyên nhân sau:

- Doanh thu tăng do Công ty đưa 3 dây chuyền sản xuất đi vào hoạt động, sản lượng sản xuất và sản lượng tiêu thụ tăng. Mặt khác, chi phí nguyên vật liệu đầu vào như than, men, màu tăng giá phần nào làm tăng giá thành sản xuất mặc dù Công ty đang tiết giảm tối đa chi phí khi chạy đồng loạt 3 dây chuyền sản xuất. Bên cạnh đó giá bán không tăng, nếu không hoàn nhập 2,989 tỷ đồng dự phòng hàng tồn kho (do sản lượng tồn thấp) thì lợi nhuận gộp về bán hàng trong quý vẫn còn lỗ

- Quý 4 năm 2010 Công ty trích lập thêm 4,2 tỷ đồng dự phòng nợ phải thu khó đòi. Khoản phải thu này có tuổi nợ trên 5 năm, Công ty dùng mọi biện pháp để thu hồi nhưng không đạt kết quả.

- Khi lãi suất cơ bản Nhà nước tăng từ 8%/năm lên 9%/năm, đồng loạt lãi suất cho vay của các cá nhân và các tổ chức tín dụng đều tăng, ảnh hưởng đến chi phí lãi vay của Công ty càng tăng. Vốn hoạt động kinh doanh của Công ty đều là vốn vay ngân hàng, với số nợ 70,5 tỷ đồng Công ty không có khả năng thanh toán, ngân hàng đã chuyển sang nợ quá hạn với lãi suất bằng 150% lãi suất trong hạn.

Những nguyên nhân trên đã ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả kinh doanh và làm tăng lỗ thêm 10,92 tỷ trong quý 4.

### 7.2 Giải trình khoản trích lập dự phòng tài chính theo Thông tư 13/2006/TT-BTC:

Công ty không trích lập dự phòng tài chính về khoản đầu tư cổ phiếu với giá trị 2.880.050.000 đồng, vì các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán nên không có cơ sở giá thực tế để trích lập dự phòng. Giá gốc được ghi nhận khi đầu tư các cổ phiếu ngắn hạn bằng với mệnh giá (chi tiết đầu tư vào các công ty xem thuyết minh tại mục 5.8).

### 7.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES) kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

TP. HCM, ngày 08 tháng 02 năm 2011

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

**Phạm Thị Quế**

**Đinh Thị Thanh Hương**

**Trần Công Hạnh**